

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 752 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 205/TTr-STNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 và Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nhơn Trạch tại Thông báo số 266/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nhơn Trạch tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	22.130,38	21.536,76	-593,62
1.1	Đất trồng lúa	3.032,78	2.825,34	-207,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.858,87	2.661,27	-197,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.064,38	4.955,14	-109,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.834,13	7.577,74	-256,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.269,73	4.265,76	-3,97
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.925,15	1.908,58	-16,57
1.6	Đất nông nghiệp khác	4,20	4,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	15.547,50	16.141,12	593,62
2.1	Đất quốc phòng	594,81	594,81	-
2.2	Đất an ninh	8,46	8,46	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2.829,88	3.009,88	180,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	87,44	87,44	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	359,08	359,08	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	183,55	182,22	-1,33
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,36	2,74	-0,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.044,25	3.431,80	387,55
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất giao thông	2.206,14	2.586,92	380,78
	- Đất thủy lợi	167,76	166,55	-1,21
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	60,71	64,71	4,00
	- Đất cơ sở y tế	21,93	21,92	-0,01
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	307,64	311,26	3,62
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,64	30,64	-
	- Đất công trình năng lượng	84,16	84,87	0,71
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,32	2,32	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,65	7,65	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,12	0,12	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	34,13	34,13	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	78,33	77,06	-1,27

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,01	-
	- Đất chợ	6,08	6,08	-
	- Đất công trình công cộng khác	36,64	37,57	0,93
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,76	3,76	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	314,19	314,19	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.054,15	2.103,92	49,77
2.12	Đất ở tại đô thị	231,85	233,27	1,42
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,40	14,40	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37,12	37,12	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,41	16,39	-0,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5.717,47	5.694,32	-23,15
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	47,32	47,32	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	523,49	1.037,21	513,72
1.1	Đất trồng lúa	283,32	478,91	195,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	282,37	468,12	185,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	66,76	157,07	90,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	154,07	361,35	207,28

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,00	7,97	3,97
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15,34	31,91	16,57
2	Đất phi nông nghiệp	74,50	200,81	126,31
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	1,33	1,33
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	0,62	0,62
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13,38	89,50	76,12
	- Đất giao thông	3,72	77,97	74,25
	- Đất thủy lợi	9,41	10,62	1,21
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	0,41	0,41
	- Đất cơ sở y tế	-	0,01	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,05	0,29	0,24
	- Đất công trình năng lượng	0,20	0,20	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,43	2,70	1,27
2.4	Đất ở tại nông thôn	4,28	27,50	23,22
2.5	Đất ở tại đô thị	0,01	0,59	0,58
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,02	0,02
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	55,40	78,55	23,15

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	643,49	1.252,39	608,90
1.1	Đất trồng lúa	398,92	599,01	200,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	397,97	588,22	190,25

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	67,34	178,12	110,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	156,48	433,97	277,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,00	7,97	3,97
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16,75	33,32	16,57
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,35	7,35
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	7,35	7,35
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	18,05	19,17	1,12

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	942,48	1.253,31	310,83
1.1	Đất trồng lúa	540,86	628,46	87,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>517,62</i>	<i>612,95</i>	<i>95,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36,40	185,93	149,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	307,70	363,51	55,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,24	7,97	-3,27
1.6	Đất rừng sản xuất	22,88	36,53	13,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	23,40	30,91	7,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,35	7,35
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	7,35	7,35

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3728/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	18,05	19,17	1,12

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.536,76	226,55	451,41	2.125,71	996,55	7.680,37	2.373,39	754,52	1.542,32	1.055,49	1.029,21	592,39	2.708,86	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.825,34	42,27	179,32	863,26	9,43	74,60	42,47	439,92	437,56	205,82	139,64	11,84	379,21	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.661,27	41,38	179,32	863,26	9,43	60,81	42,15	439,92	315,88	180,02	138,53	11,40	379,17	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.955,14	82,91	48,66	343,85	214,43	475,76	1.212,26	188,76	798,55	559,15	165,52	174,12	691,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.577,74	62,09	222,40	758,86	471,87	1.896,21	1.096,24	102,34	289,13	243,68	700,69	357,43	1.376,79	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.265,76	-	-	-	139,99	4.125,78	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.908,58	39,27	0,19	159,74	157,93	1.108,02	22,42	23,50	16,88	46,84	23,35	48,97	261,46	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	-	-	-	0,20	-	-	0,02	0,23	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.141,12	1.432,00	1.423,57	1.444,65	1.385,08	3.684,62	1.383,31	947,50	669,66	1.118,20	877,48	1.158,14	616,91	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	594,81	6,87	18,29	-	-	77,04	1,00	-	38,41	5,28	0,88	439,38	7,66	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,46	-	-	-	-	1,00	1,92	1,94	-	-	3,59	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.009,88	-	977,61	82,23	634,92	36,99	504,15	285,88	-	-	488,10	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,07	15,37	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	359,08	182,66	0,48	49,41	1,79	62,99	5,96	0,42	0,55	14,55	3,05	31,66	5,56	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	182,22	-	0,60	6,57	-	1,51	84,71	14,90	45,99	23,96	1,08	2,90	-	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74	-	-	-	0,42	2,32	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.431,80	230,19	173,79	468,25	278,92	714,16	116,64	340,13	69,43	182,83	181,04	321,54	354,87	
	Trong đó:															
	- Đất giao thông	DGT	2.586,92	209,96	141,92	341,72	202,67	584,63	51,28	184,70	53,00	113,15	140,59	277,93	285,37	
	- Đất thủy lợi	DTL	166,55	0,65	9,78	9,65	15,35	33,24	37,18	8,46	0,92	14,56	6,61	4,28	25,87	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	64,71	0,24	1,16	45,53	2,37	6,88	0,39	1,00	0,62	0,96	5,55	0,01	-	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
	- Đất cơ sở y tế	DYT	21,92	5,24	0,34	3,16	0,10	8,72	0,10	0,14	0,22	2,57	1,16	0,04	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	311,26	10,17	7,48	54,73	23,75	13,44	3,66	139,79	3,87	11,04	12,06	23,34	5,93
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	30,64	-	-	8,05	-	9,39	-	1,66	1,22	1,95	0,18	8,19	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	84,87	0,06	4,76	1,24	0,02	43,65	19,37	0,15	0,07	-	5,32	4,08	6,15
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	0,06	-	0,01	0,43	1,08	0,03	0,10	0,11	0,01	0,46	0,03	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-	5,99	-	-	-	1,66	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,08	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,13	2,00	1,49	2,20	1,64	0,94	0,79	0,91	4,99	0,28	3,06	0,67	15,15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,06	1,58	6,30	1,96	23,96	9,46	3,66	3,08	2,63	1,58	4,91	2,84	15,09
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
	- Đất chợ	DCH	6,08	0,23	0,55	-	0,53	2,73	0,14	0,15	0,12	0,19	0,13	0,13	1,18
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	37,57	-	-	-	0,11	-	-	-	-	36,53	0,93	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	0,09	0,11	0,18	2,10	0,24	0,04	0,32	0,13	0,16	0,14	0,06	0,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,19	158,26	5,38	74,40	3,98	0,11	0,88	1,76	-	-	7,98	58,40	3,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.103,92	322,63	-	270,55	245,63	300,17	78,67	184,36	82,52	158,12	141,62	180,52	139,13
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	233,27	-	233,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,22	0,22	1,53	0,29	3,76	0,26	0,84	0,69	0,44	5,35	0,31	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	37,12	6,27	0,68	9,36	15,17	1,28	0,07	0,10	-	1,69	2,20	0,30	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,39	0,31	2,40	1,00	2,34	3,10	0,40	1,85	0,74	0,77	1,72	1,15	0,62
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.694,32	490,97	10,75	481,17	199,53	2.468,91	585,86	115,01	431,20	730,39	40,72	49,85	89,95
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32	33,53	-	-	-	11,04	2,75	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vĩnh Thanh		
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.037,21	124,19	9,96	142,38	13,61	90,21	139,36	64,53	5,36	213,70	36,44	87,00	110,47		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	478,91	64,82	4,56	55,60	8,06	30,73	64,49	22,10	0,78	166,97	-	4,23	56,57		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	468,12	64,66	4,56	55,60	8,06	20,89	64,48	22,10	-	166,97	-	4,23	56,57		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,07	3,42	2,37	23,23	0,54	17,46	41,49	7,42	1,35	7,31	14,86	14,02	23,60		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,35	50,21	3,01	54,95	5,01	27,08	31,85	33,46	3,23	34,55	21,58	67,51	28,91		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,91	5,74	0,02	8,60	-	6,97	1,53	1,55	-	4,87	-	1,24	1,39		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	200,81	6,56	11,53	25,41	2,19	12,45	70,14	4,40	0,34	32,78	2,95	17,65	14,41		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	0,12		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	89,50	0,29	9,20	2,23	0,45	-	64,04	0,01	-	3,33	1,01	5,67	3,27		
	- Đất giao thông	DGT	77,97	0,09	0,43	2,13	0,45	-	64,03	0,01	-	2,65	0,77	4,57	2,84		
	- Đất thủy lợi	DTL	10,62	-	8,77	0,10	-	-	0,01	-	-	0,63	0,03	0,65	0,43		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,21	0,03	-		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,70	0,06	-	-	-	0,42	0,09	0,13	-	1,28	0,09	-	0,63
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,50	3,03	-	0,89	0,07	1,40	0,46	2,39	0,34	0,50	0,02	11,70	6,70
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,59	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,55	3,18	1,74	22,29	1,67	10,63	5,55	1,87	-	27,67	-	0,28	3,67
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHON TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số **752** /QĐ-UBND ngày **14 tháng 4** năm **2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục III

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.252,39	126,19	11,96	158,75	16,11	143,21	142,36	177,44	8,36	216,70	38,44	100,40	112,47
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	599,01	64,82	4,56	68,47	8,56	31,73	65,49	124,83	1,78	167,97	-	4,23	56,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	588,22	64,66	4,56	68,47	8,56	21,89	65,48	124,83	1,00	167,97	-	4,23	56,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	178,12	4,42	3,37	24,44	1,54	21,96	42,49	8,79	2,35	8,31	15,86	19,99	24,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	433,97	51,21	4,01	57,07	6,01	74,58	32,85	41,03	4,23	35,55	22,58	74,94	29,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,32	5,74	0,02	8,77	-	6,97	1,53	2,79	-	4,87	-	1,24	1,39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,35	-	-	-	-	-	-	-	2,75	3,44	1,16	-	-
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	7,35	-	-	-	-	-	-	-	2,75	3,44	1,16	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,17	2,01		5,64						10,40	1,12		



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính: ha
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.253,31	126,19	11,45	157,87	17,12	143,21	143,86	162,68	9,36	217,70	41,12	92,24	130,51	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	628,46	64,82	3,96	70,09	8,03	31,73	66,99	141,36	2,78	168,97	1,00	10,15	58,58	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	612,95	64,66	3,96	69,95	7,54	21,89	66,98	137,87	2,00	168,97	1,00	10,15	57,98	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,93	4,42	1,45	33,77	4,39	18,46	42,49	7,97	2,35	8,31	17,44	19,23	25,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	363,51	51,21	6,02	46,14	4,70	42,46	32,85	11,61	4,23	35,55	22,68	61,83	44,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,53	-	-	0,12	-	35,62	-	-	-	-	-	-	0,79	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,91	5,74	0,02	7,75	-	6,97	1,53	1,74	-	4,87	-	1,03	1,26	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,35	-	-	-	-	-	-	-	2,75	3,44	1,16	-	-	
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,35	-	-	-	-	-	-	-	2,75	3,44	1,16	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,17	2,01	-	5,64	-	-	-	-	-	10,40	1,12	-	-	

Đơn vị tính: ha